

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022



Hà Nội, tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch	
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	
Ông Phan Xuân Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2022
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng Ban	
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	
Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là ông Trần Đức Minh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 335/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại 31/12/2022, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi của Công ty là 168.321.075.328 đồng (dự phòng đã trích lập tương ứng là 3.823.554.600 đồng). Dựa trên các thông tin kế toán hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Sông Đà 4 ghi nhận khoản phải thu của Tổng Công ty Sông Đà với số tiền là: 18.489.947.146 đồng, đây là khoản tính lãi do Tổng công ty Sông Đà trả chậm tiền thi công Công trình thủy điện Xekaman 1 do Công ty Cổ phần Sông Đà 4 làm nhà thầu thi công, Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tương ứng số tiền trên. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính phù hợp của khoản ghi nhận nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 31.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1", tại ngày 31/12/2022, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 69.089.630.470 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh 18.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục "Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" với số tiền là 15,45 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc kiểm toán viên không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu quá hạn với số tiền là 166.412.866.077 đồng đối với báo cáo tài chính này tại ngày 24/03/2022.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		977.396.952.082	1.230.274.599.417
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	474.654.706	2.501.756.176
Tiền	111		474.654.706	2.501.756.176
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		659.709.257.943	815.198.748.830
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	582.814.241.902	746.478.745.282
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	46.580.958.037	60.701.570.669
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37.981.905.561	15.686.280.436
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.667.847.557)	(7.667.847.557)
Hàng tồn kho	140		287.669.110.425	384.945.082.837
Hàng tồn kho	141	9	287.669.110.425	384.945.082.837
Tài sản ngắn hạn khác	150		29.543.929.008	27.629.011.574
Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.543.929.008	27.629.011.574
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.174.256.461	119.056.347.509
Các khoản phải thu dài hạn	210		815.936.000	1.202.936.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	815.936.000	1.202.936.000
Tài sản cố định	220		93.392.246.640	110.766.187.692
Tài sản cố định hữu hình	221	10	93.392.246.640	110.766.187.692
- Nguyên giá	222		372.683.530.943	380.014.556.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.291.284.303)	(269.248.368.853)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	6.678.073.821	6.678.073.821
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.767.206.179)	(3.767.206.179)
Tài sản dài hạn khác	260		2.288.000.000	409.149.996
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.288.000.000	409.149.996
TỔNG TÀI SẢN	270		1.080.571.208.543	1.349.330.946.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TÉP)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		910.031.812.583	1.168.589.686.083
Nợ ngắn hạn	310		855.442.512.915	1.111.041.180.412
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	228.447.259.231	274.561.253.152
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	91.739.506.608	149.116.668.782
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	68.991.901.631	64.051.266.311
Phải trả người lao động	314		37.693.146.847	54.263.565.063
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	50.672.882.967	70.285.493.845
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	75.325.261.157	85.076.640.611
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	299.914.336.470	411.028.074.644
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.658.218.004	2.658.218.004
Nợ dài hạn	330		54.589.299.668	57.548.505.671
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	54.589.299.668	57.548.505.671
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		170.539.395.960	180.741.260.843
Vốn chủ sở hữu	410	18	170.539.395.960	180.741.260.843
Vốn góp của chủ sở hữu	411		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.312.526.753	1.312.526.753
Quỹ đầu tư phát triển	418		48.268.739.046	48.268.739.046
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.958.130.161	28.159.995.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.159.995.044	26.153.383.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.201.864.883)	2.006.611.461
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.080.571.208.543	1.349.330.946.926

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Đình Toàn

Kế toán trưởng



Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	409.588.144.733	531.160.654.898
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		409.588.144.733	531.160.654.898
Giá vốn hàng bán	11	20	361.351.818.425	447.032.618.907
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.236.326.308	84.128.035.991
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	20.272.552.656	600.189.128
Chi phí tài chính	22	22	42.767.629.783	36.475.898.152
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.094.090.794	34.957.416.683
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	32.583.257.100	43.076.927.596
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.842.007.919)	5.175.399.371
Thu nhập khác	31	24	4.694.110.287	1.903.342.007
Chi phí khác	32	25	6.383.359.671	4.368.032.012
Lợi nhuận khác	40		(1.689.249.384)	(2.464.690.005)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.531.257.303)	2.710.709.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.670.607.580	704.097.905
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.201.864.883)	2.006.611.461
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(990)	195
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(990)	195

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Đình Toàn

Kế toán trưởng



Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(8.531.257.303)	2.710.709.366
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.063.041.052	18.914.504.247
Các khoản dự phòng	03		-	(75.331.712)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.775.893.620)	(594.070.147)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(20.023.200.900)	(35.751.538)
Chi phí lãi vay	06		40.094.090.794	34.957.416.683
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		27.826.780.023	55.877.476.899
trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		155.737.408.505	(50.821.490.528)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		97.275.972.412	(121.437.968.178)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(161.282.413.054)	188.378.267.133
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.878.850.004)	7.725.037.792
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.125.487.700)	(36.022.510.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(344.262.802)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		94.553.410.182	43.354.549.417
kinh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(689.100.000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.526.483.296	237.090.909
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.496.717.604	6.118.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		19.334.100.900	243.209.890
đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		277.686.269.925	240.641.670.076
Tiền trả nợ gốc vay	34		(393.600.941.045)	(290.828.858.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(115.914.671.120)	(50.187.188.576)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.027.160.038)	(6.589.429.269)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	2.501.756.176	9.091.137.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.568	48.353
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	474.654.706	2.501.756.176

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023***Người lập biểu****Đỗ Đình Toàn****Kế toán trưởng****Trần Đức Minh****Tổng Giám đốc****Nguyễn Tiến Dũng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh hình thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 505 người (tại ngày 31/12/2021 là 850 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng với hoạt động sản xuất điện năng và trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/06/2023);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng giá xuất của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	9 - 25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN VÀO CÔNG TY KHÁC

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Đối với các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình:

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.11 VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14. GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

3.15. GIÁ VỐN

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, giá vốn trong năm được xác định bằng “Dở dang đầu kì + Phát sinh trong kì – Dở dang cuối kì”. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

3.16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3.17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Riêng đối với thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau: Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021. Năm 2022, áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác

Thuế Giá trị gia tăng và các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	24.019.123	1.638.952.528
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	450.635.583	862.803.648
Cộng	474.654.706	2.501.756.176

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.288.000.000	409.149.996
- Coppha các loại	2.288.000.000	409.149.996
Cộng	2.288.000.000	409.149.996

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	582.814.241.902	(7.141.187.857)	746.478.745.282	(7.141.187.857)
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1 (*)	69.089.630.470	-	187.028.902.229	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	26.747.401.151	-	46.180.229.977	-
- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	61.370.126.869	-	70.770.126.869	-
- Công ty Cổ phần Điện lực Tây Bắc	45.001.191.656	-	53.001.191.656	-
- Công ty TNHH Hà Thành	61.507.500.420	-	41.629.967.242	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông	60.432.194.480	-	60.432.194.480	-
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa	32.717.929.722	-	4.706.715.866	-
- Các đối tượng khác	225.948.267.134	(7.141.187.857)	282.729.416.963	(7.141.187.857)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	582.814.241.902	(7.141.187.857)	746.478.745.282	(7.141.187.857)

Phải thu khách hàng là bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 31.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	46.580.958.037	-	60.701.570.669	-
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nguyên Anh	5.173.000.000	-	4.173.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 8 Hà Nội	10.441.439.368	-	7.999.714.026	-
- Công ty Cổ phần THT Hoàng Long	4.700.771.940	-	4.700.771.940	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	-	8.070.673.635	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trường Phát DST	-	-	8.669.069.880	-
- Công ty TNHH An Dân	5.260.388.650	-	7.736.850.000	-
- Các đối tượng khác	21.005.358.079	-	19.351.491.188	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.580.958.037	-	60.701.570.669	-

Trả trước cho người bán là bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	37.981.905.561	(526.659.700)	15.686.280.436	(526.659.700)
- Tạm ứng	16.797.756.306	-	13.486.665.523	-
- Phải thu khác	21.184.149.255	(526.659.700)	2.199.614.913	(526.659.700)
Nông trường Bình Giáo	526.659.700	(526.659.700)	526.659.700	(526.659.700)
Phải thu người lao động	1.150.203.128	-	1.397.915.747	-
Tổng Công ty Sông Đà (lãi vay Xekaman 1)	18.489.947.146	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.017.339.281	-	275.039.466	-
b) Dài hạn	815.936.000	-	1.202.936.000	-
- Ký cược, ký quỹ	815.936.000	-	1.202.936.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Công trình Thủy điện Nậm Cùm 4	727.036.000	-	1.021.036.000	-
Tiền cược vỏ chai oxy	84.400.000	-	124.400.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.500.000	-	57.500.000	-
Cộng	38.797.841.561	(526.659.700)	16.889.216.436	(526.659.700)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.533.224.130	-	10.656.462.601	-
Công cụ, dụng cụ	257.148.539	-	257.148.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	267.878.737.756	-	374.031.471.697	-
Cộng	287.669.110.425	-	384.945.082.837	-

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 31.3

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	178.524.681.447	140.782.270.304	60.342.761.612	364.843.182	380.014.556.545
- Mua trong năm	-	658.100.000	-	31.000.000	689.100.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.220.600.459)	(799.525.143)	-	(8.020.125.602)
31/12/2022	178.524.681.447	134.219.769.845	59.543.236.469	395.843.182	372.683.530.943
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(102.979.329.446)	(116.344.445.574)	(49.559.750.651)	(364.843.182)	(269.248.368.853)
- Khấu hao trong năm	(7.353.199.692)	(6.549.907.382)	(4.152.183.979)	(7.749.999)	(18.063.041.052)
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.220.600.459	799.525.143	-	8.020.125.602
31/12/2022	(110.332.529.138)	(115.673.752.497)	(52.912.409.487)	(372.593.181)	(279.291.284.303)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	75.545.352.001	24.437.824.730	10.783.010.961	-	110.766.187.692
31/12/2022	68.192.152.309	18.546.017.348	6.630.826.982	23.250.001	93.392.246.640

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 29.889.208.826 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 110.766.187.692 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 99.678.170.088 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 93.601.404.546 đồng)

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022				01/01/2022			
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng	
	VND		VND	Giá trị hợp lý VND	VND		VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	10.445.280.000	(3.767.206.179)		(*)	10.445.280.000	(3.767.206.179)		(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	10.445.280.000	(3.767.206.179)		(*)	10.445.280.000	(3.767.206.179)		(*)
Cộng	10.445.280.000	(3.767.206.179)		(*)	10.445.280.000	(3.767.206.179)		(*)

(*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022				01/01/2022			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND		VND		VND	
a) Ngắn hạn	228.447.259.231		228.447.259.231		274.561.253.152		274.561.253.152	
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	10.571.417.583		10.571.417.583		24.726.319.170		24.726.319.170	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	26.688.570.748		26.688.570.748		38.688.570.748		38.688.570.748	
- Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	15.696.560.072		15.696.560.072		15.713.083.683		15.713.083.683	
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	6.866.158.503		6.866.158.503		11.133.871.480		11.133.871.480	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Phát DST	7.828.194.411		7.828.194.411		3.930.758.503		3.930.758.503	
- Công ty Cổ phần 468	13.323.962.853		13.323.962.853		13.323.962.853		13.323.962.853	
- Các đối tượng khác	147.472.395.061		147.472.395.061		167.044.686.715		167.044.686.715	
b) Dài hạn	-		-		-		-	
Cộng	228.447.259.231		228.447.259.231		274.561.253.152		274.561.253.152	

Phải trả người bán là bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	53.446.263.063	14.712.888.314	16.221.892.431	51.937.258.946
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.078.431.572	1.670.607.580	-	2.749.039.152
- Thuế thu nhập cá nhân	683.293.849	145.628.306	-	828.922.155
- Thuế tài nguyên	1.364.008.415	3.632.623.064	3.763.741.951	1.232.889.528
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.695.520	110.536.800	-	177.232.320
- Các loại thuế khác	115.481.683	7.000.000	7.000.000	115.481.683
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.297.092.209	5.399.668.219	745.682.581	11.951.077.847
	64.051.266.311	25.678.952.283	20.738.316.963	68.991.901.631

(*) Các Chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 4.09 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tòa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471.5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 31/12/2022, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 45 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	91.739.506.608	149.116.668.782
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vinacomin	10.900.000.000	-
- Viện thực phẩm chức năng	13.188.990.835	14.114.450.835
- UBND Huyện Kim Thành	19.000.000.000	31.101.809.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	3.994.017.659	994.017.659
- Công ty Cổ phần Long Việt	24.265.193.681	-
- Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	6.691.443.021	78.069.859.183
- Các đối tượng khác	13.699.861.412	24.836.532.105
b) Dài hạn	-	-
Cộng	91.739.506.608	149.116.668.782

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	50.672.882.967	70.285.493.845
- Chi phí vật tư, ca máy công trình	29.983.529.062	66.710.720.841
<i>Công trình Thủy điện An Hưng</i>	<i>1.089.790.000</i>	<i>1.089.790.000</i>
<i>Công trình đường đua F1</i>	<i>467.300.000</i>	<i>467.300.000</i>
<i>Công trình Thủy điện Sông Mã</i>	<i>4.062.671.242</i>	<i>4.301.474.027</i>
<i>Công trình Thủy điện Tà Pá Hồ</i>	<i>910.734.844</i>	<i>910.734.844</i>
<i>Công trình Thủy điện Hồi Xuân</i>	<i>1.299.232.514</i>	<i>1.299.232.514</i>
<i>Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hào 6</i>	<i>803.354.057</i>	<i>803.354.057</i>
<i>Công trình Thủy điện Sơn Tây</i>	<i>783.407.957</i>	<i>783.407.957</i>
<i>Công trình Thủy điện Kiến Hưng</i>	-	<i>2.275.758.874</i>
<i>Công trình Điện gió Lạc Hòa 2</i>	<i>12.242.067.774</i>	<i>32.163.465.038</i>
<i>Công trình Điện gió Thanh Phong</i>	-	<i>19.032.793.524</i>
<i>Công trình Trường Quốc tế Canada</i>	<i>200.000.000</i>	<i>1.970.051.770</i>
<i>Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4</i>	-	<i>1.613.358.236</i>
<i>Công trình Trà Khúc 1</i>	<i>5.418.647.698</i>	-
<i>Công trình Nậm Mô</i>	<i>1.420.607.023</i>	-
<i>Công trình Thủy điện Simacai</i>	<i>1.285.715.953</i>	-
- Chi phí lãi vay	19.516.987.369	3.090.882.867
- Các khoản trích trước khác	1.172.366.536	483.890.137
Cộng	50.672.882.967	70.285.493.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	75.325.261.157	85.076.640.611
- Kinh phí công đoàn	2.335.343.357	2.463.659.218
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	25.615.234.000	20.861.650.759
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.407.500.000	15.450.000.000
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	254.094.066	102.672.018
- Phải trả khác	41.713.089.734	46.198.658.616
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Hưng</i>	<i>3.575.394.571</i>	<i>3.575.394.571</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng THT Hoàng Long</i>	<i>8.877.238.832</i>	<i>8.877.238.832</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Lai Châu</i>	<i>2.218.890.407</i>	<i>2.496.183.674</i>
<i>Công ty Cổ phần 468</i>	<i>4.565.000.000</i>	<i>4.565.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>22.476.565.924</i>	<i>26.684.841.539</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	75.325.261.157	85.076.640.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	299.914.336.470	299.914.336.470	276.107.695.254	387.221.433.428
Vay ngắn hạn	295.259.675.686	295.259.675.686	272.711.730.052	384.116.883.787
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Gia Lai (1)	191.291.940.900	191.291.940.900	194.503.185.254	281.432.004.377
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	40.443.102.448	40.443.102.448	20.853.328.052	21.442.552.423
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đô Thành (3)	21.184.839.461	21.184.839.461	44.647.856.746	70.687.326.987
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Lào Cai (4)	30.168.000.000	30.168.000.000	-	-
Công ty CP Năng lượng Ecowin (5)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Phan Anh Dũng (6)	1.020.000.000	1.020.000.000	-	-
Giang Văn Chính (7)	2.299.432.877	2.299.432.877	-	-
Nguyễn Thị Thuờng Linh (8)	3.980.000.000	3.980.000.000	720.000.000	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Long Việt (11)	2.800.000.000	2.800.000.000	5.400.000.000	2.600.000.000
Ngô Thị Thu Mỹ (12)	72.360.000	72.360.000	2.307.360.000	2.235.000.000
Công ty An Xuân	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.654.660.784	4.654.660.784	3.395.965.202	4.363.245.223
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	555.000.000	555.000.000	277.500.000	1.110.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đô Thành (3)	-	-	45.000.000	45.000.000
Tổng Công ty Sông Đà (9)	3.772.060.784	3.772.060.784	1.873.149.831	2.854.345.413
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiến Thắng (10)	327.600.000	327.600.000	353.899.810	353.899.810
Vay dài hạn	54.589.299.668	54.589.299.668	6.379.507.617	57.548.505.671
Tổng Công ty Sông Đà (9)	54.507.399.668	54.507.399.668	4.303.407.617	55.390.505.671
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (2)	-	-	1.748.500.000	1.748.500.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - chi nhánh Chiến Thắng (10)	81.900.000	81.900.000	327.600.000	409.500.000
Cộng	354.503.636.138	354.503.636.138	279.527.996.868	468.576.580.315

Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số 31.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

1. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/369553/HĐTD ngày 20/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Hạn mức cấp tín dụng là 530.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 6 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 20/06/2022. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.
2. Hợp đồng hạn mức số 18/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 23/09/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là 65.601.500.000 đồng, trong đó hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn tối đa là 42.160.000.000 đồng, hạn mức cấp tín dụng trung dài hạn tối đa là 1.387.500.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc đến hết ngày 08/07/2023. Mục đích cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận. Lãi suất quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận ký kết. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội.

Theo thông báo số 0401/TNB-VCB-KHDN ngày 04/10/2021 về cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến năm 2022 và năm 2023.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT322-SDD4 ngày 30/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành. Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT322-SD4 ngày 21/12/2020. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty CP Sông Đà 4. Lãi suất quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành.
4. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 274/2019/HĐHM-PN/SHB.110900 ngày 25/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Lào Cai. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 đồng bao gồm cả các khoản dư nợ của các kế ước nhận nợ thuộc các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết giữa 2 bên nhưng đã bị hết thời hạn. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày 25/12/2019 đến khi hợp đồng thi công xây dựng công trình số 31/12017/PM-SD4 ký ngày 03/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma và Công ty CP Sông Đà 4 hoàn thành nhưng tối đa đến hết ngày 31/12/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma của Công ty CP Sông Đà 4. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết giữa Công ty CP Sông Đà 4 và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Lào Cai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

5. Khoản vay mục đích để thi công xây dựng Dự án "Nhà máy điện gió Thanh Phong", và được đảm bảo trả nợ bởi Công ty PowerChina Chengdu Engineering Corporation Limited.
6. Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/2021/HĐV/SD4-PAD ngày 21/07/2021 và Phụ lục 01 ngày 10/04/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 02/2021/HĐV/SD4-PAD. Số tiền vay 1.020.000.000 đồng. Thời gian vay 6 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm.
7. Hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2021/HĐV/CN-SD4 ngày 13/04/2021 và Phụ lục 02 ngày 01/06/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 01/2021/HĐV/CN-SD4. Số tiền vay 2.299.432.879 đồng. Thời gian vay 2 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
8. Hợp đồng vay ngắn hạn số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4 ngày 21/04/2021 và Phụ lục 02 ngày 10/06/2022 về việc gia hạn thực hiện hợp đồng số 01.1/2021/HĐC/CN-SD4. Số tiền vay 3.980.000.000 đồng. Thời gian vay 3 tháng. Lãi suất vay 9%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.
9. Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
10. Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 92/2019/HDTD/CTG/01 ngày 21/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội và Công ty CP Sông Đà 4. Số tiền cho vay là 1.638.000.000 đồng, mục đích để mua xe ô tô. Thời hạn cho vay là 60 tháng (từ ngày 23/03/2019 đến ngày 22/03/2024). Lãi suất áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 8,9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian vay tiếp theo thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.
11. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 02/2022/HĐVV/LV-SD4 ngày 12/08/2022. Số tiền vay 2.800.000.000 đồng. Thời gian vay 1 tháng. Lãi suất vay 9,5%/năm. Hợp đồng vay cam kết đảm bảo nghĩa vụ vay bằng giá trị khối lượng bên vay thực hiện theo hợp đồng thi công số 26.04/2022/HĐXD/LOVICO-SDD4 ngày 26/04/2022. Đồng thời, bên vay thế chấp tất cả xe máy, thiết bị đã tập kết tại công trình Thủy điện Trà Khúc 1, đồng thời cam kết không di dời toàn bộ tài sản thế chấp ra khỏi công trình khi chưa được sự cho phép của người đại diện pháp luật của bên cho vay.
12. Hợp đồng cho vay ngắn hạn số 03/2022/HĐV/CN-SD4 ngày 21/07/2022. Số tiền vay 1.592.360.000 đồng. Thời gian vay 6 tháng. Lãi suất vay 0%/năm. Hợp đồng vay không quy định Tài sản bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Tầng 3 – Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê,
Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND	
01/01/2021	103.000.000.000	1.312.526.753		48.268.739.046	26.153.383.583	178.734.649.382	
- Lãi trong năm trước	-	-		-	2.006.611.461	2.006.611.461	
31/12/2021	103.000.000.000	1.312.526.753		48.268.739.046	28.159.995.044	180.741.260.843	
01/01/2022	103.000.000.000	1.312.526.753		48.268.739.046	28.159.995.044	180.741.260.843	
- Lãi trong năm nay	-	-		-	(10.201.864.883)	(10.201.864.883)	
31/12/2022	103.000.000.000	1.312.526.753		48.268.739.046	17.958.130.161	170.539.395.960	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.300.000</i>	<i>10.300.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CỔ TỨC

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15 % vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, tại 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HDQT về việc trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 20/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 10 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 25/06/2021. Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5 CỔ TỨC (TIẾP)

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/01/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10 % mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	364.062.102.302	489.539.112.275
Doanh thu bán điện	45.526.042.431	41.621.542.623
Cộng	409.588.144.733	531.160.654.898

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	344.942.540.640	429.847.679.354
Giá vốn của hoạt động bán điện	16.409.277.785	17.184.939.553
Cộng	361.351.818.425	447.032.618.907

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.496.717.604	6.118.981
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.775.835.052	594.070.147
Cộng	20.272.552.656	600.189.128

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	40.094.090.794	34.957.416.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.980.563.151	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(75.331.712)
Chi phí tài chính khác	692.975.838	1.593.813.181
Cộng	42.767.629.783	36.475.898.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.084.781.777	1.321.718.670
Tiền lương và các khoản trích theo lương	20.692.380.037	30.451.645.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.625.458.700	3.071.826.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.725.508.663	5.182.002.676
Chi phí bằng tiền khác	7.455.127.923	3.049.734.032
Cộng	32.583.257.100	43.076.927.596

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.526.483.296	29.632.557
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù	-	1.523.359.450
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	-	175.200.000
Các khoản khác	3.167.626.991	175.150.000
Cộng	4.694.110.287	1.903.342.007

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	6.046.071.344	4.122.299.695
Các khoản chi phí khác	337.288.327	245.732.317
Cộng	6.383.359.671	4.368.032.012

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	73.015.109.685	246.888.055.542
Chi phí nhân công	44.981.766.291	119.584.042.002
Khấu hao tài sản cố định	18.063.041.052	18.914.504.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.212.880.726	159.726.043.010
Chi phí bằng tiền khác	17.064.883.843	70.843.975.197
Cộng	261.337.681.597	615.956.619.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.531.257.303)	2.710.709.366
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	18.660.130.254	4.320.269.687
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>18.660.130.254</i>	<i>4.330.269.687</i>
- Các khoản phạt, truy thu thuế	6.046.071.344	4.112.299.695
- Chi phí không hợp lý khác	12.614.058.910	207.969.992
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>1.775.835.052</i>	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.775.835.052	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.353.037.899	7.040.979.053
Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	20.480.050.574	16.524.380.051
Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	(12.127.012.675)	(9.483.400.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	1.670.607.580	704.097.905
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.670.607.580	704.097.905

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(10.201.864.883)	2.006.611.461
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(990)	195

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Dịch vụ xây lắp và sản xuất điện năng

Chỉ tiêu	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu bộ phận	364.062.102.302	489.539.112.275	45.526.042.431	41.621.542.623	409.588.144.733	531.160.654.898
Chi phí bộ phận	373.394.460.075	471.170.210.104	20.540.615.450	18.939.336.399	393.935.075.525	490.109.546.503
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh	(9.332.357.773)	18.368.902.171	24.985.426.981	22.682.206.224	15.653.069.208	41.051.108.395
Chi phí lãi vay thuần	(17.121.243.137)	(28.873.447.446)	(4.476.130.053)	(6.077.850.256)	(21.597.373.190)	(34.951.297.702)
Lãi, lỗ hoạt động tài chính khác	(897.703.937)	(924.411.322)	-	-	(897.703.937)	(924.411.322)
Lãi, lỗ từ hoạt động tài chính	(18.018.947.074)	(29.797.858.768)	(4.476.130.053)	(6.077.850.256)	(22.495.077.127)	(35.875.709.024)
Thu nhập khác	4.694.110.287	1.903.342.007	-	-	4.694.110.287	1.903.342.007
Chi phí khác	6.354.113.317	4.288.056.095	29.246.354	79.975.917	6.383.359.671	4.368.032.012
Lãi, lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	(1.660.003.030)	(2.384.714.088)	(29.246.354)	(79.975.917)	(1.689.249.384)	(2.464.690.005)
Lợi nhuận trước thuế	(29.011.307.877)	(13.813.670.685)	20.480.050.574	16.524.380.051	(8.531.257.303)	2.710.709.366
Thuế TNDN			1.670.607.580	704.097.905	1.670.607.580	704.097.905
Lợi nhuận sau thuế TNDN					(10.201.864.883)	2.006.611.461
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	972.638.546.400	1.223.561.462.985	4.758.405.682	6.713.136.432	977.396.952.082	1.230.274.599.417
Tài sản dài hạn	41.078.844.985	50.288.748.317	62.095.411.476	68.767.599.192	103.174.256.461	119.056.347.509
Tổng tài sản	1.013.717.391.385	1.273.850.211.302	66.853.817.158	75.480.735.624	1.080.571.208.543	1.349.330.946.926
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	796.486.157.342	1.104.543.109.539	58.956.355.573	6.498.070.873	855.442.512.915	1.111.041.180.412
Nợ dài hạn	55.452.751.537	57.548.505.671	-	-	54.589.299.668	57.548.505.671
Tổng nợ phải trả	851.938.908.879	1.162.091.615.210	58.956.355.573	6.498.070.873	910.031.812.583	1.168.589.686.083
Khấu hao	10.237.675.533	12.242.316.531	3.336.093.858	6.672.187.716	13.573.769.391	18.914.504.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN

Tài sản ngắn hạn	972.638.546.400	1.223.561.462.985	4.758.405.682	6.713.136.432	977.396.952.082	1.230.274.599.417
Tài sản dài hạn	41.078.844.985	50.288.748.317	62.095.411.476	68.767.599.192	103.174.256.461	119.056.347.509
Tổng tài sản	1.013.717.391.385	1.273.850.211.302	66.853.817.158	75.480.735.624	1.080.571.208.543	1.349.330.946.926
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	796.486.157.342	1.104.543.109.539	58.956.355.573	6.498.070.873	855.442.512.915	1.111.041.180.412
Nợ dài hạn	55.452.751.537	57.548.505.671	-	-	54.589.299.668	57.548.505.671
Tổng nợ phải trả	851.938.908.879	1.162.091.615.210	58.956.355.573	6.498.070.873	910.031.812.583	1.168.589.686.083
Khấu hao	10.237.675.533	12.242.316.531	3.336.093.858	6.672.187.716	13.573.769.391	18.914.504.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC**31.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy Điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Lương	419.878.574	433.281.112
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	54.000.000	51.000.000
Ông Phan Xuân Minh	Thành viên HĐQT	Lương	176.775.477	327.674.959
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	Lương	368.236.017	384.627.627
	Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	Lương	243.436.017	51.000.000
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Lương	320.236.017	327.674.959
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương	317.848.299	331.029.608
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Lương	320.236.017	489.567.943
Bà Phạm Thị Cao Thanh	Ban kiểm soát	Thù lao	32.400.000	-
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ban kiểm soát	Thù lao	16.200.000	-
Ông Phạm Văn Trọng	Ban kiểm soát	Lương	101.460.540	-
Ông Đoàn Hùng Trường	Ban kiểm soát	Thù lao	16.200.000	-
Ông Trần Đức Minh	Kế toán trưởng	Lương	132.714.931	319.572.805
Tổng cộng			2.519.621.889	2.715.429.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng		
Doanh thu dự án Thủy điện Huội Quảng	(313.682.140)	411.692.888
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu		
Doanh thu dự án Thủy điện Lai Châu	2.511.912.410	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman1		
Doanh thu dự án Thủy điện Xekaman 1	117.939.271.759	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Doanh thu công trình Hồ chứa nước Sông Chồ 1	15.584.171.469	-
Mua vật tư	4.793.758.046	-
Công ty CP Sông Đà 6		
Phí dịch vụ, tiền điện nước	928.229.585	2.072.050.483
Tổng công ty Sông Đà-CTCP		
Mua vật tư	153.366.709	-
Trả gốc vay	4.303.407.617	3.487.372.801
Lãi vay Xekaman 1	18.489.947.146	-
Chi phí lãi vay	1.507.455.395	1.109.426.454
Trả lãi vay	1.356.033.347	1.702.627.199
Công ty CP Tư vấn Sông Đà		
Chi phí thí nghiệm	864.436.361	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Sông Đà- CTCP	15.179.588.866	10.813.450.112
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	58.451.140	1.755.509.116
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.845.012.984	-
Phải thu khác		
Tổng công ty Sông Đà- CTCP	18.489.947.146	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	26.688.570.748	38.688.570.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.307.158.005	1.307.158.005
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	67.828.508	684.031.299
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	126.598.947	126.598.947
Phải trả khác		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	254.094.066	102.672.018
Vay và nợ thuê tài chính		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.279.460.452	58.244.851.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 9, tại ngày 31/12/2022, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 69.089.630.470 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

31.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

31.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Đình Toàn

Kế toán trưởng



Trần Đức Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng